

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (NNT)

CTCP Cấp nước Ninh Thuận

Ngày 31/12/2024	56,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.2%	4.6%	7.2%

DT thuần 2024
214
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 13.0 6.6%

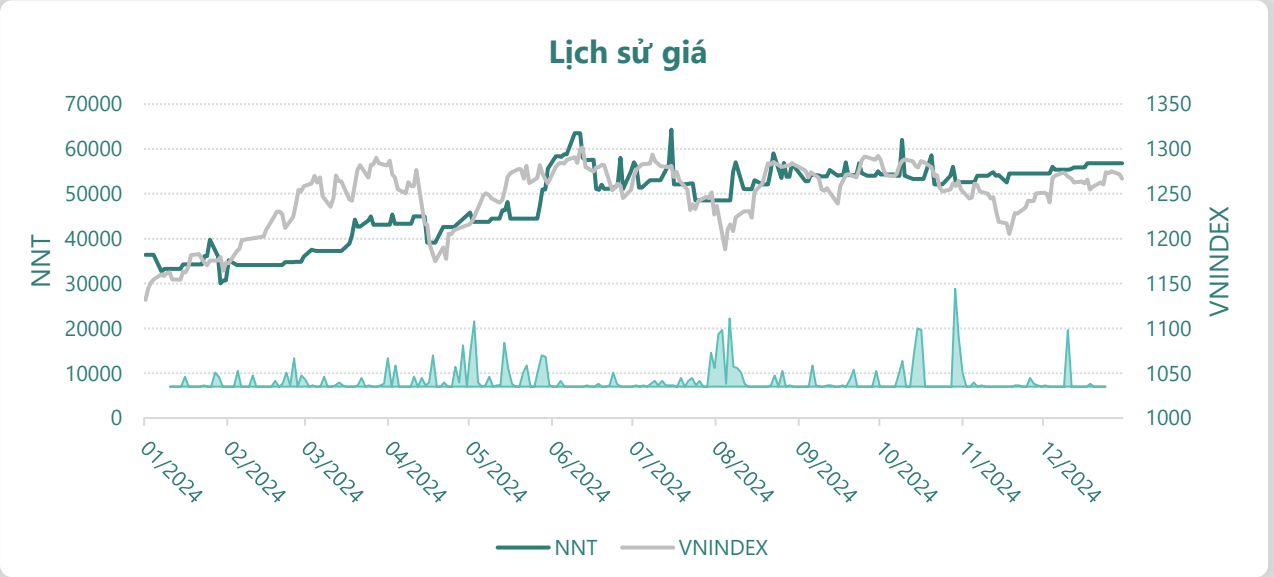
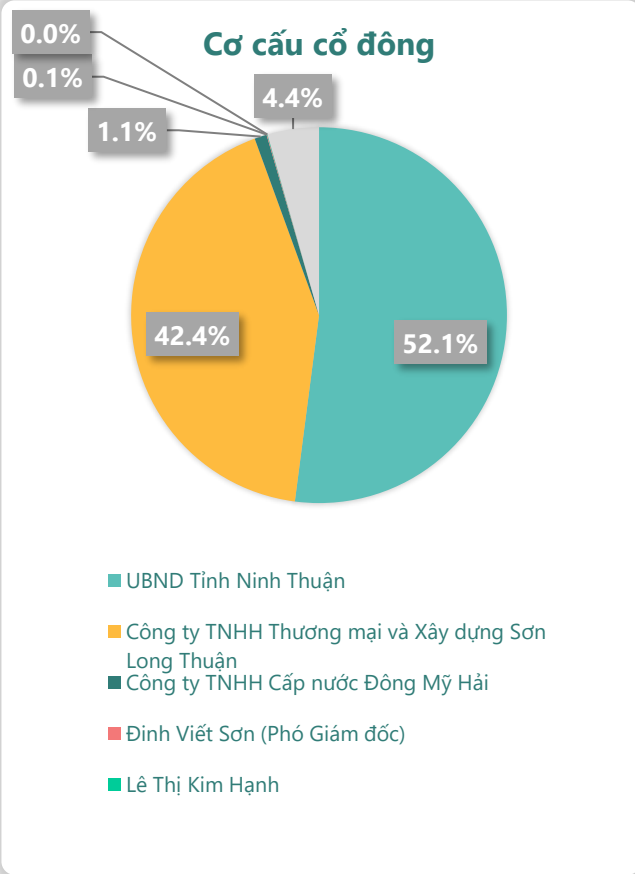
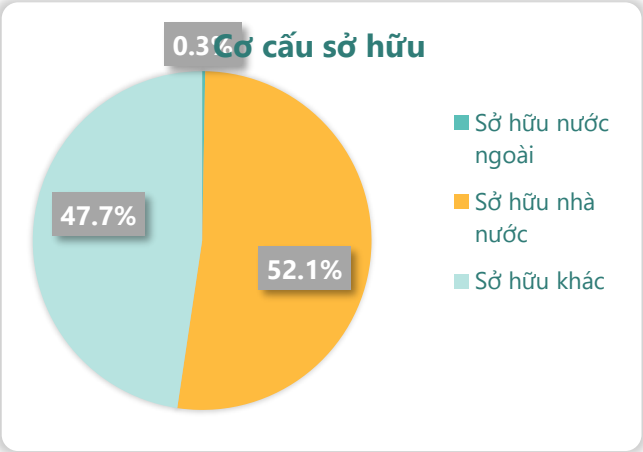
LN thuần 2024
86.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.00 7.5%

LN sau thuế 2024
78.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 6.40 8.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
43.0%
YoY: +/-▲ 0.4%

ROE 2024
28.5%
YoY: +/-▼ 0.0%

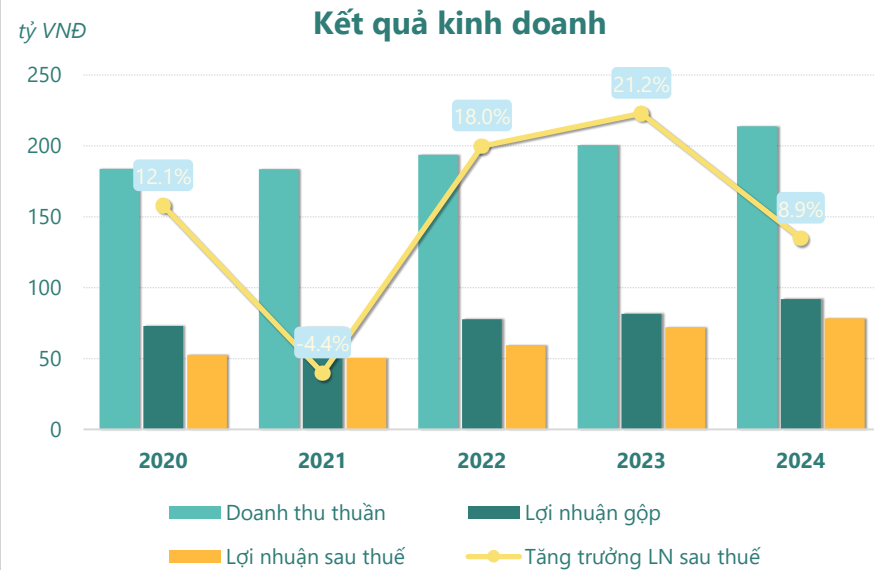
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	30,013 - 64,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	539
Số lượng CPLH (CP)	9,490,841
KLGD BQ 20 phiên (CP)	180
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.87
EPS	
P/E	



Năm **2024**, **NNT** ghi nhận doanh thu thuần **213.7** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **78.42** tỷ đồng, lần lượt **tăng 6.59%** và **tăng 8.87%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **28.5%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

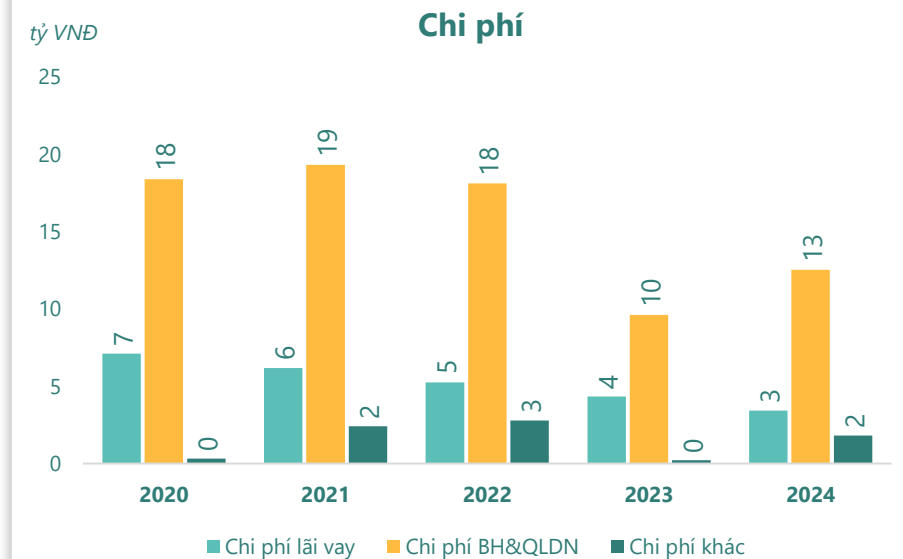
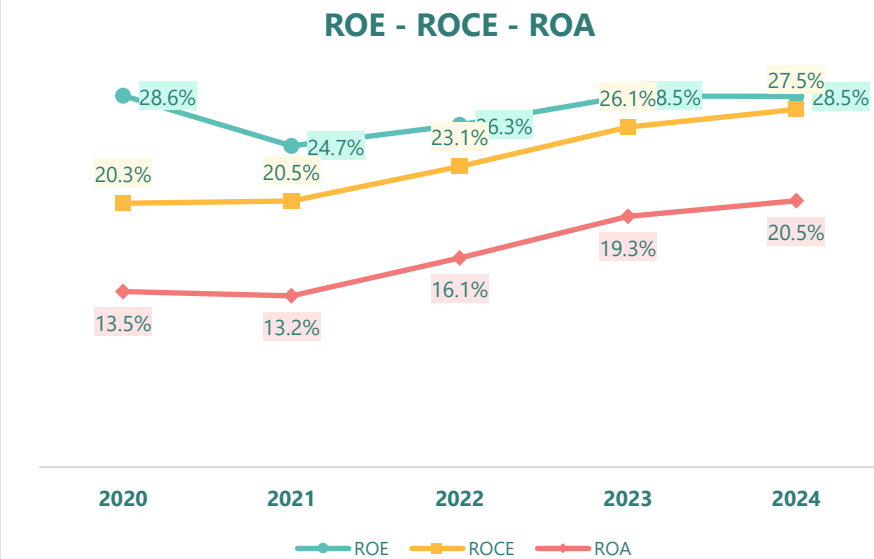
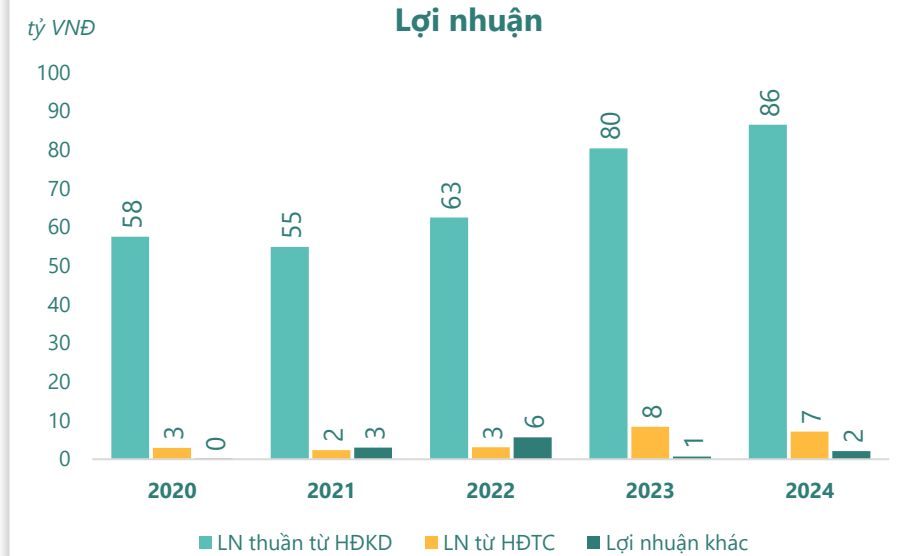
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, NNT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **86.44** tỷ đồng, **tăng lên 6.05** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (68.36 tỷ đồng) là 18.08 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **3.43** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **12.53** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **1.82** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

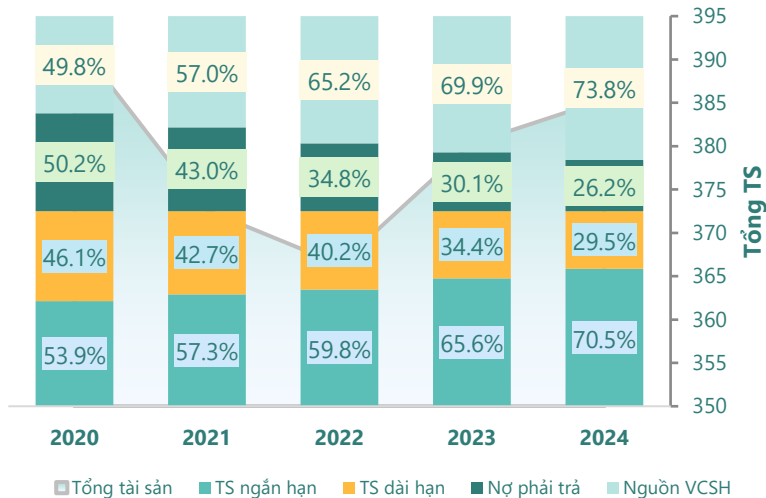
ROE của NNT năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **28.5%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.



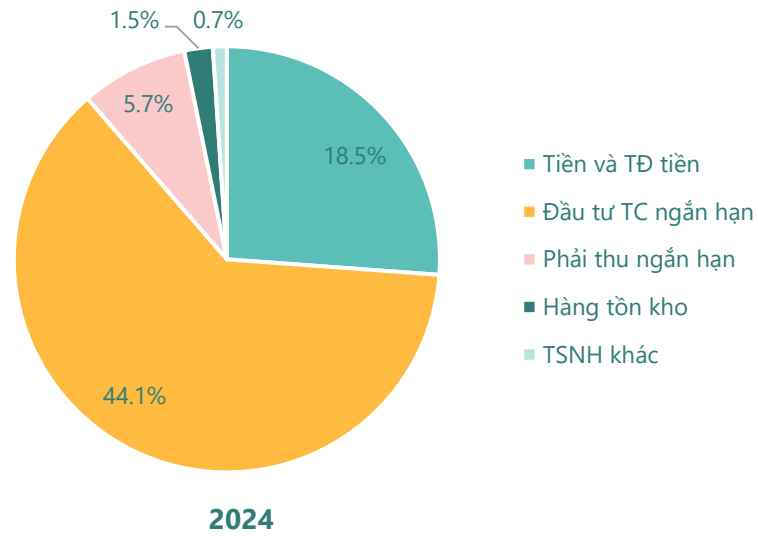
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

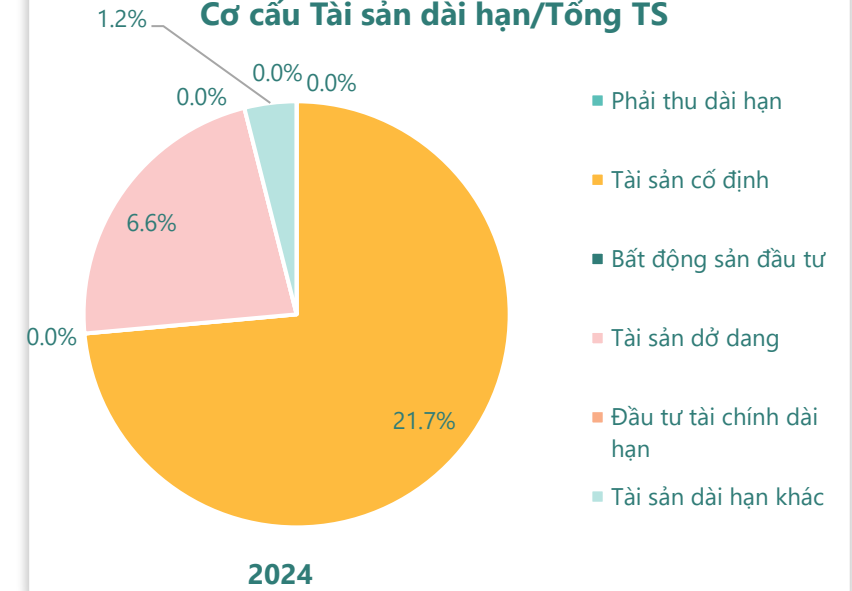


Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



2024

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



2024

Tổng tài sản của **NNT** năm 2024 tăng trưởng **1.32%** so với năm trước, đạt **385.3** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 70.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 73.8%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

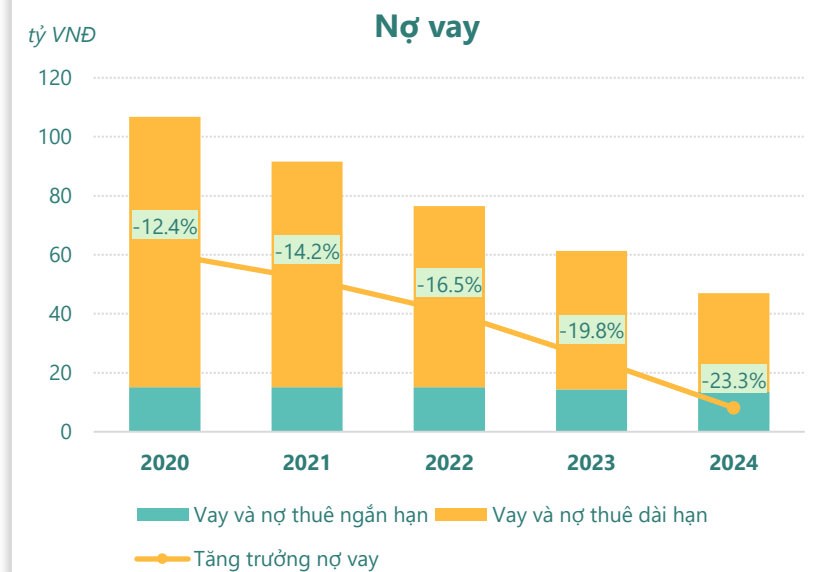
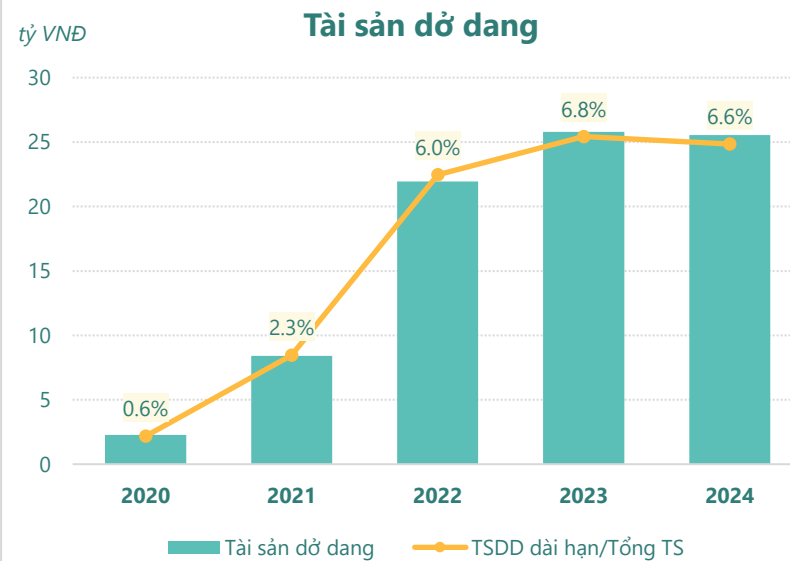
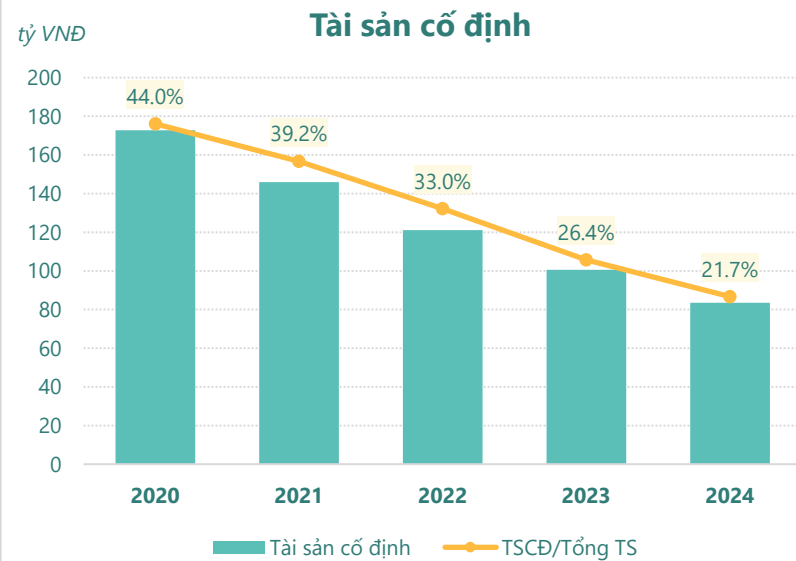
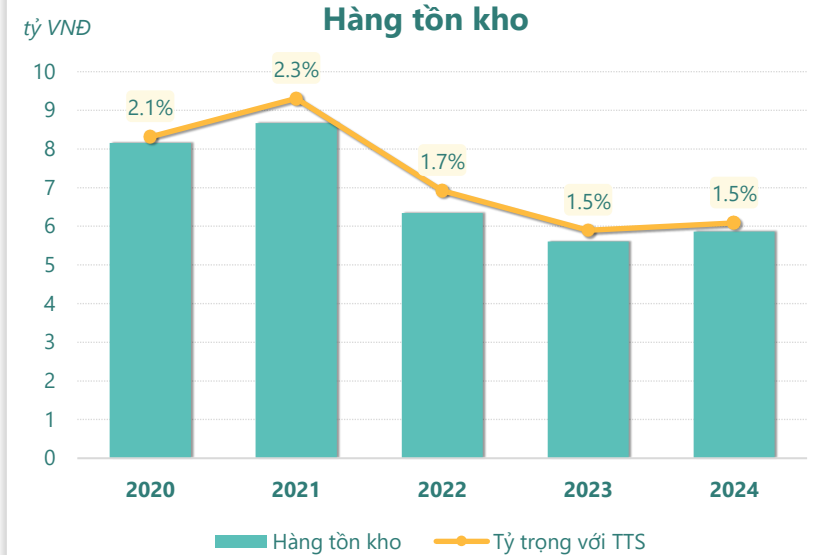
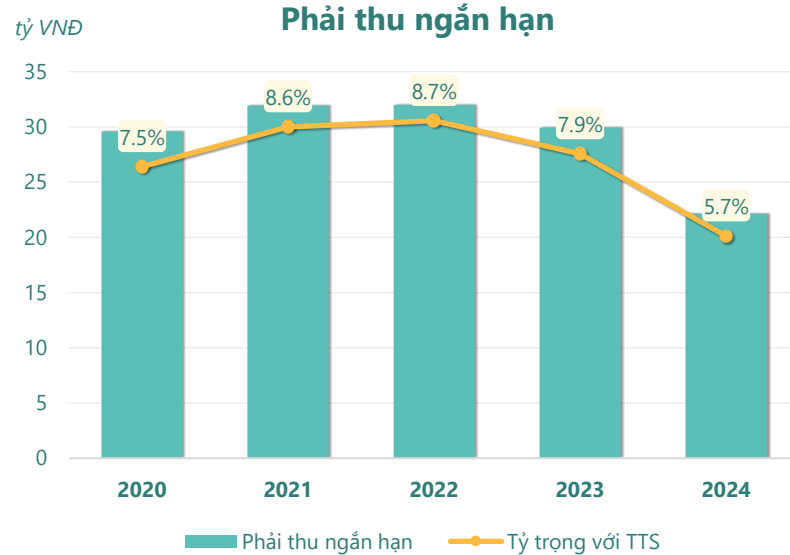
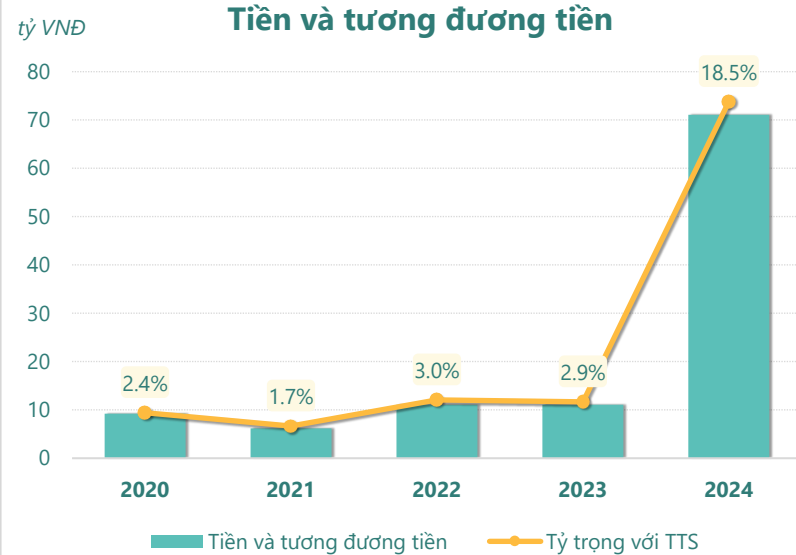
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của NNT đạt **271.8** tỷ đồng, tăng trưởng **8.94%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **70.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **44.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

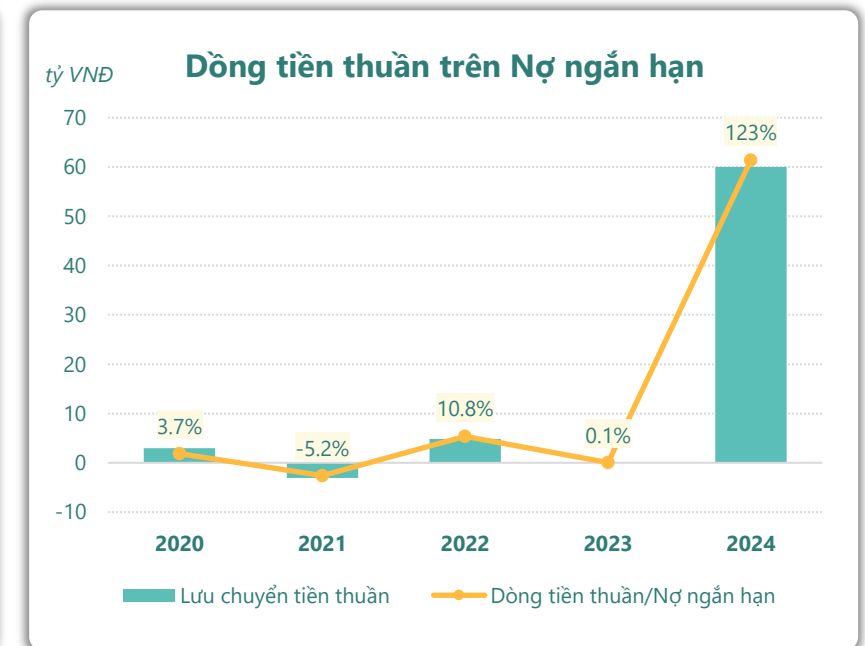
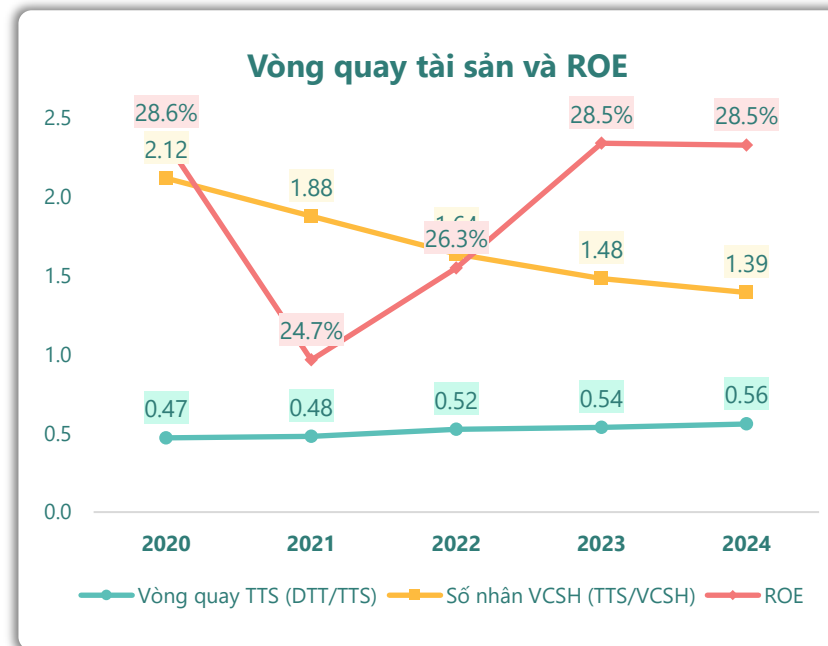
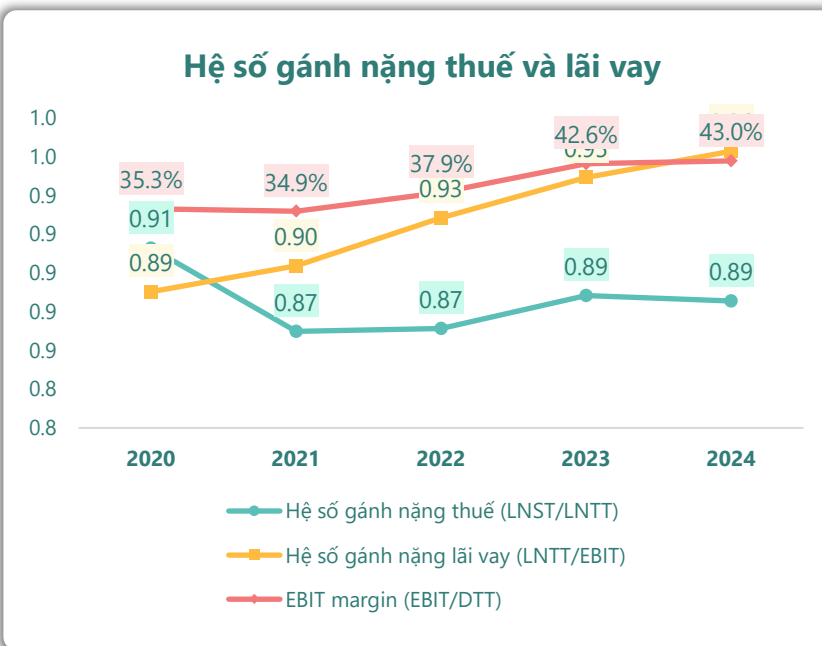
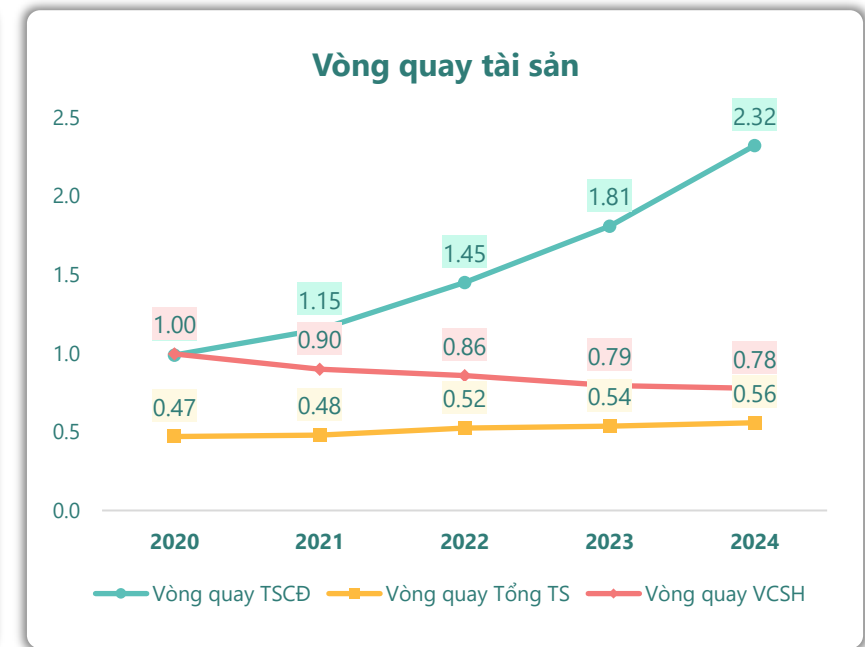
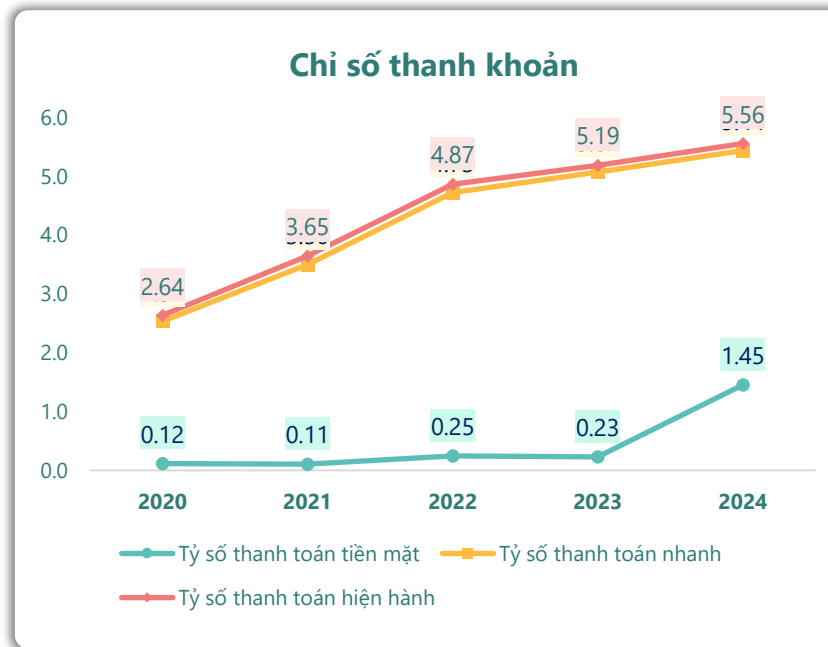
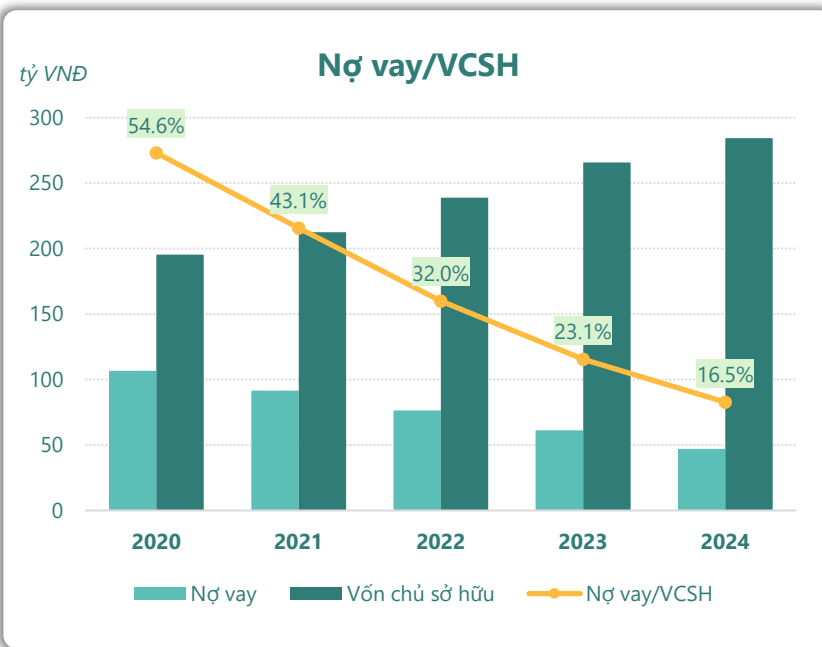
Tài sản dài hạn đạt **113.5** tỷ đồng giảm **13.2%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **29.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **21.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.63%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	183	194	201	214
Giá vốn hàng bán	112	116	119	122
Lợi nhuận gộp	71.9	77.6	81.6	91.8
Doanh thu HĐTC	8.52	8.31	12.7	10.6
Chi phí TC	6.18	5.26	4.34	3.43
Chi phí lãi vay	6.18	5.26	4.34	3.43
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.75	5.27	4.73	5.05
Chi phí QLDN	13.6	12.9	4.88	7.48
LN thuần từ HĐKD	54.9	62.5	80.4	86.4
Lợi nhuận khác	3.01	5.70	0.70	2.12
LN trước thuế	57.9	68.2	81.1	88.6
Lợi nhuận sau thuế	50.4	59.4	72.0	78.4
LNST của CĐ cty mẹ	50.4	59.4	72.0	78.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.0	53.7	78.8	83.4
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.14	-10.0	-29.4	35.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-38.9	-38.8	-49.3	-58.9
Tiền đầu kỳ	9.25	6.21	11.0	11.1
Lưu chuyển tiền thuần	-3.04	4.84	0.04	60.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	6.21	11.0	11.1	71.1

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	373	366	380	385
Tài sản ngắn hạn	214	219	250	272
Tiền và tương đương tiền	6.21	11.0	11.1	71.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	164	167	198	170
Phải thu ngắn hạn	31.9	32.0	29.9	22.1
Hàng tồn kho	8.67	6.34	5.61	5.86
Tài sản ngắn hạn khác	2.83	2.69	5.33	2.86
Tài sản dài hạn	159	147	131	114
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	146	121	101	83.5
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.40	21.9	25.8	25.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	4.65	4.29	4.47	4.48
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	160	127	115	101
Nợ ngắn hạn	58.6	45.0	48.1	48.9
Vay và nợ thuê ngắn hạn	15.1	15.1	14.3	13.4
Phải trả người bán ngắn hạn	3.83	6.83	5.85	5.49
Nợ dài hạn	102	82.4	66.6	52.1
Vay và nợ thuê dài hạn	76.5	61.3	47.0	33.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	212	239	266	284
Vốn chủ sở hữu	212	239	266	284
Vốn điều lệ	94.9	94.9	94.9	94.9
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0